zuò bì

作弊

Verb · defraud; cheat

Example Sentences

kǎo shì shí zuò bì shì yán zhòng wéi fǎn xiào guī de xíng wéi
考试时作弊是严 重 违反校规的行为。

Cheating during an exam is a serious violation of school rules.

tā kǎo shì zuò bì le
他考试作弊了。

He cheated on the exam.

tā yīn zài lùn wén zhōng zuò bì ér bèi xué xiào yán sù chǔ fèn
他因在论文 中 作弊而被学校严肃处分。

He was severely disciplined by the school for cheating in his thesis.

Trace each character, then write the word on your own.